

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2014

PHẦN I- LÃI, LỖ

ĐVT : đồng (VNĐ)

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | QUÝ IV                 | QUÝ III                | Lũy kế từ đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1                                                                             | 2         | 3                      | 4                      | 5                        |
| <b>TỔNG DOANH THU</b>                                                         | <b>01</b> | <b>567.443.057.483</b> | <b>496.021.590.330</b> | <b>2.076.506.168.368</b> |
| Trong đó: *DT phôi thép ( 60.151.020kg)                                       |           | 335.439.547.700        | 206.392.937.000        | 686.359.804.840          |
| *DTSP thép:- số lượng : (kg)                                                  |           | 18.037.914             | 22.735.953             | 104.850.838              |
| - Thành tiền                                                                  |           | 231.439.300.383        | 289.175.061.661        | 1.386.854.953.709        |
| Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)                                           | <b>03</b> | <b>24.998.400</b>      | <b>0</b>               | <b>6.479.985.600</b>     |
| - Hàng bán bị trả lại(468.040 kg)                                             | 06        | 24.998.400             | 0                      | 6.479.985.600            |
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                                                     | <b>10</b> | <b>567.418.059.083</b> | <b>496.021.590.330</b> | <b>2.070.026.182.768</b> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)                 |           | 567.418.059.083        | 496.021.590.330        | 2.070.026.182.768        |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                    | <b>11</b> | <b>551.930.443.073</b> | <b>479.412.415.076</b> | <b>1.996.323.322.437</b> |
| Trong đó SP thép                                                              |           | 225.559.089.316        | 279.141.001.294        | 1.322.165.476.377        |
| <b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)</b>         | <b>20</b> | <b>15.487.616.010</b>  | <b>16.609.175.254</b>  | <b>73.702.860.331</b>    |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                       | <b>21</b> | <b>483.992.052</b>     | <b>317.436.835</b>     | <b>1.750.175.004</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                   | <b>22</b> | <b>4.412.393.414</b>   | <b>7.092.301.280</b>   | <b>25.881.905.312</b>    |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                  | 23        | 4.326.771.948          | 6.867.679.933          | 25.005.747.104           |
| <b>6. Chi phí bán hàng</b>                                                    | <b>24</b> | <b>5.875.996.474</b>   | <b>4.530.150.548</b>   | <b>14.653.113.980</b>    |
| - Trong đó : Chi phí Cty phân bổ                                              |           | 0                      | 0                      | 0                        |
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                        | <b>25</b> | <b>2.987.575.223</b>   | <b>5.002.507.575</b>   | <b>24.672.402.667</b>    |
| - Trong đó : Chi phí Cty phân bổ                                              |           | 0                      | 0                      | 0                        |
| <b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30= 20+ (21-22)-(24+25) ]</b> | <b>30</b> | <b>2.695.642.951</b>   | <b>301.652.686</b>     | <b>10.245.613.376</b>    |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                                                       | <b>31</b> | <b>343</b>             | <b>0</b>               | <b>120.000.343</b>       |
| <b>10. Chi phí khác</b>                                                       | <b>32</b> | <b>32.428.568</b>      | <b>165.708</b>         | <b>226.528.463</b>       |
| <b>11. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>                                        | <b>40</b> | <b>-32.428.225</b>     | <b>-165.708</b>        | <b>-106.528.120</b>      |
| <b>12. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> | <b>2.663.214.726</b>   | <b>301.486.978</b>     | <b>10.139.085.256</b>    |
| <b>13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                | <b>51</b> | <b>834.303.868</b>     | <b>75.371.744</b>      | <b>3.072.661.293</b>     |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế ( 60 = 50 - 51)</b>                                 | <b>60</b> | <b>1.828.910.858</b>   | <b>226.115.234</b>     | <b>7.066.423.963</b>     |

LẬP BIỂU

TP.KTTC

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính

Hoàng ngọc Oanh